

Air circuit breakers (ACB):	Máy cắt không khí.
Automatic circuit recloser (ACR):	Máy cắt tự đóng lại.
Area control error (ACE):	Khu vực kiểm soát lỗi.
Analog digital converter (ADC):	Bộ biến đổi tương tự số.
Automatic frequency control (AFC):	Điều khiển tần số tự động.
Arithmetic logic unit (ALU):	Bộ số học và logic (một mạch điện tử thực hiện phép tính số học và logic).
Automatic generation control (AGC):	Điều khiển phân phối công suất tự động.
Automated meter reading (AMR):	Đọc điện kế tự động.
Automatic transfer switch (ATS):	Thiết bị chuyển nguồn tự động.
Autoreclosing schemes (ARS):	Sơ đồ tự đóng lại tự động.
Direction:	Chiều hướng, phương hướng.
Straight forward:	Thẳng tới.
Complicated:	Phức tạp.
Spinning:	Xoay tròn.
Coil:	Cuộn dây.
Magnetic field:	Từ trường.
Constant:	Liên tục, liên tiếp.
Motion:	Chuyển động.
Brushes:	Chổi than trong các động cơ.
Slip rings:	Vòng quét trên trục, nơi tiếp xúc với chổi quét.
Air distribution system:	Hệ thống điều phối khí.
Ammeter:	Ampe kế.
Busbar:	Thanh dẫn.
Cast resin dry transformer:	Máy biến áp khô.
Circuit breaker:	Aptomat hoặc máy cắt.
Compact fluorescent lamp:	Đèn huỳnh quang.
Contactors:	Công tắc tơ.
Current carrying capacity:	Khả năng mang tải.
Dielectric insulation:	Điện môi cách điện.
Distribution Board:	Tủ/bảng phân phối điện.
Downstream circuit breaker:	Bộ ngắt điện cuối nguồn.
Earth conductor:	Dây nối đất.
Earthing system:	Hệ thống nối đất.
Equipotential bonding:	Liên kết đẳng thế.
Fire retardant:	Chất cản cháy.
Galvanised component:	Cấu kiện mạ kẽm.
Impedance earth:	Điện trở kháng đất.
Instantaneous current:	Dòng điện tức thời.
Light emitting diode:	Điốt phát sáng.
Neutral bar:	Thanh trung tính.
Oil immersed transformer:	Máy biến áp dầu.
Outer sheath:	Vỏ bọc dây điện.
Relay:	Rơ le.
Sensor / Detector:	Thiết bị cảm biến, thiết bị dò tìm.
Switching panel:	Bảng đóng ngắt mạch.
Tubular fluorescent lam:	Đèn ống huỳnh quang.
Upstream circuit breaker:	Bộ ngắt điện đầu nguồn.
Voltage drop:	Sụt áp.

Accessories:	Phụ kiện.
Alarm bell:	Chuông báo tự động.
Burglar alarm:	Chuông báo trộm.
Cable:	Cáp điện.
Conduit:	Ống bọc.
Current:	Dòng điện.
Direct current:	Điện 1 chiều.
Electric door opener:	Thiết bị mở cửa.
Electrical appliances:	Thiết bị điện gia dụng.
Electrical insulating material:	Vật liệu cách điện.
Fixture:	Bộ đèn.
High voltage:	Cao thế.
Illuminance:	Sự chiếu sáng.
Lamp:	Đèn.
Leakage current:	Dòng rò.
Live wire:	Dây nóng.
Low voltage:	Hạ thế.
Neutral wire:	Dây nguội.
Photoelectric cell:	Tế bào quang điện.
Relay:	Rơ le.
Smoke bell:	Chuông báo khói.
Smoke detector:	Đầu dò khói.
Wire:	Dây điện.
Capacitor:	Tụ điện.
Compensate capacitor:	Tụ bù.
Cooling fan:	Quạt làm mát.
Copper equipotential bonding bar:	Tấm nối đẳng thế bằng đồng.
Current transformer:	Máy biến dòng.
Disruptive discharge:	Sự phóng điện đánh thủng.
Disruptive discharge switch:	Bộ kích môi.
Earthing leads:	Dây tiếp địa.
Incoming circuit breaker:	Aptomat tổng.
Magnetic contact:	Công tắc điện từ.
Magnetic brake:	Bộ hãm từ.
Overhead concealed loser:	Tay nắm thủy lực.
Phase reversal:	Độ lệch pha.
Potential pulse:	Điện áp xung.
Rated current:	Dòng định mức.
Selector switch:	Công tắc chuyển mạch.
Starting current:	Dòng khởi động.
Air distribution system:	Hệ thống điều phối khí.
Ammeter:	Ampe kế.
Busbar:	Thanh dẫn.
Cast resin dry transformer:	Máy biến áp khô.
Circuit breaker:	Aptomat hoặc máy cắt.
Compact fluorescent lamp:	Đèn huỳnh quang.
Contactora: công tắc tơ.	
Current carrying capacity: khả năng mang tải.	
Dielectric insulation: điện môi cách điện.	
Distribution board: tủ/bảng phân phối điện.	

Downstream circuit breaker: bộ ngắt điện cuối nguồn.
Earth conductor: dây nối đất.
Earthing system: hệ thống nối đất.
Equipotential bonding: liên kết đẳng thế.
Fire retardant: chất cản cháy.
Galvanised component: cấu kiện mạ kẽm.
Impedance earth: điện trở kháng đất.
Instantaneous current: dòng điện tức thời.
Light emitting diode: điốt phát sáng.
Neutral bar: thanh trung hoà.
Oil immersed transformer: máy biến áp dầu.
Outer sheath: vỏ bọc dây điện.
Relay: rơ le.
Sensor / Detector: thiết bị cảm biến, thiết bị dò tìm.
Switching panel: bảng đóng ngắt mạch.
Tubular fluorescent lamp: đèn ống huỳnh quang.
Upstream circuit breaker: bộ ngắt điện đầu nguồn.
Voltage drop: sụt áp.
Accessories: phụ kiện.
Alarm bell: chuông báo tự động.
Burglar alarm: chuông báo trộm.
Cable: cáp điện.
Conduit: ống bọc.
Current: dòng điện.
Direct current: điện 1 chiều.
Electric door opener: thiết bị mở cửa.
Electrical appliances: thiết bị điện gia dụng.
Electrical insulating material: vật liệu cách điện.
Fixture: bộ đèn.
High voltage: cao thế.
Illuminance: sự chiếu sáng.
Jack: đầu cắm.
Lamp: đèn.
Leakage current: dòng rò.
Live wire: dây nóng.
Low voltage: hạ thế.
Neutral wire: dây nguội.
Photoelectric cell: tế bào quang điện.
Relay: rơ le.
Smoke bell: chuông báo khói.
Smoke detector: đầu dò khói.
Wire: dây điện.
Capacitor: tụ điện.
Compensate capacitor: tụ bù.
Cooling fan: quạt làm mát.
Copper equipotential bonding bar: tấm nối đẳng thế bằng đồng.
Current transformer: máy biến dòng.
Disruptive discharge: sự phóng điện đánh thủng.
Disruptive discharge switch: bộ kích mồi.
Earthing leads: dây tiếp địa.

Incoming circuit breaker: aptomat tổng.
Lifting lug: vấu cầu.
Magnetic contact: công tắc điện từ.
Magnetic Brake: bộ hãm từ.
Overhead Concealed Loser: tay nắm thuỷ lực.
Phase reversal: độ lệch pha.
Potential pulse: điện áp xung.
Rated current: dòng định mức.
Selector switch: công tắc chuyển mạch.
Starting current: dòng khởi động.
Vector group: tổ đầu dây.
Air distribution system: hệ thống điều phối khí.
Ammeter: ampe kế.
Busbar: thanh dẫn.
Cast resin dry transformer: máy biến áp khô.
Circuit breaker: aptomat hoặc máy cắt.
Compact fluorescent lamp: đèn huỳnh quang.
Contactor: công tắc tơ.
Current carrying capacity: khả năng mang tải.
Dielectric insulation: điện môi cách điện.
Distribution board: Tủ/bảng phân phối điện.
Downstream circuit breaker: bộ ngắt điện cuối nguồn.
Earth conductor: dây nối đất.
Earthing system: hệ thống nối đất.
Equipotential bonding: liên kết đẳng thế.
Fire retardant: chất cản cháy.
Galvanised component: cấu kiện mạ kẽm.
Impedance earth: điện trở kháng đất.
Instantaneous current: dòng điện tức thời.
Light emitting diode: điốt phát sáng.
Neutral bar: thanh trung hoà.
Oil-immersed transformer: máy biến áp dầu.
Outer Sheath: vỏ bọc dây điện.
Tubular fluorescent lamp: đèn ống huỳnh quang.
Upstream circuit breaker: bộ ngắt điện đầu nguồn.
Voltage drop: sụt áp.
Accessories: phụ kiện.
Alarm bell: chuông báo tự động.
Burglar alarm: chuông báo trộm.
Cable: cáp điện.
Conduit: ống bọc.
Current: dòng điện.
Direct current: điện 1 chiều.
Electric door opener: thiết bị mở cửa.
Electrical appliances: thiết bị điện gia dụng.
Electrical insulating material: vật liệu cách điện.
Fixture: bộ đèn.
High voltage: cao thế.
Illuminance: sự chiếu sáng.
Leakage current: dòng rò.

Live wire: dây nóng.
Low voltage: hạ thế.
Neutral wire: dây nguội.
Photoelectric cell: tế bào quang điện.
Smoke bell: chuông báo khói.
Smoke detector: đầu dò khói.
Wire: dây điện.
Capacitor: tụ điện.
Compensate capacitor: tụ bù.
Cooling fan: quạt làm mát.
Copper equipotential bonding bar: tấm nối đẳng thế bằng đồng.
Current transformer: máy biến dòng.
Disruptive discharge: sự phóng điện đánh thủng.
Disruptive discharge switch: bộ kích môi.
Earthing leads: dây tiếp địa.
Incoming circuit breaker: aptomat tổng.
Magnetic contact: công tắc điện từ.
Magnetic brake: bộ hãm từ.
Overhead concealed loser: tay nắm thủy lực.
Phase reversal: độ lệch pha.
Potential pulse: điện áp xung.
Rated current: dòng định mức.
Selector switch: công tắc chuyển mạch.
Starting current: dòng khởi động.
Vector group: tổ đầu dây.
Arcing (arc): hồ quang.
Breakdown: đánh thủng cách điện.
Delay time: thời gian trễ.
Earth bar: thanh nối đất.
Earth clamp: kẹp nối đất.
Earth rod: cực nối đất.
Ground enhancement material (GEM): vật liệu cải thiện điện trở đất.
Ground potential: điện thế đất.
Phase tester: bút thử điện.
Protection area: vùng bảo vệ;
Protection characteristic: đặc tuyến bảo vệ.
Quality: chất lượng.
Quantity: số lượng.
Rated voltage: điện áp định mức (U_r).
Nominal voltage: điện áp danh định (U_n).
Auto synchro device (ASD): thiết bị hòa đồng bộ tự động.
Auto transfer switch (ATS): công tắc chuyển mạch tự động.
Excitation switch (EXS): công tắc kích từ (môi từ).
Instantaneous (INST): tức thời (một chế độ hoạt động của ACB).
Long time delay (LTD): tác động có thời gian (một chế độ hoạt động của ACB).
Short time delay (STD): thời gian tác động ngắn (một chế độ hoạt động của ACB).
Over current relay (OCR): rơ le bảo vệ quá tải.
Over voltage relay (OVR): rơ le bảo vệ quá áp.
Reverse power relay (RPR): rơ le bảo vệ công suất ngược.
Undervoltage trip coil (UVC): cuộn nhả điện áp thấp.

Automatic voltage regulator (AVR): bộ tự động điều chỉnh điện áp.
Admittance relays: rơle tổng dẫn.
Amplidyne: khuếch đại quay.
Anti pumping device: bộ phận chống đóng lặp đi lặp lại.
Automatic protection group selection (APGS): lựa chọn nhóm bảo vệ.
Apparent impedance: tổng trở biểu kiến đo được bởi rơle.
Auto restoration (AR): tự động tái lập lưới điện.
Back up protection: bảo vệ dự trữ.
Balance point reach = setting tripping threshold: ngưỡng tác động.
Block: khóa, cấm.
Biased differential relays: rơle so lệch có hãm.
Bushing current transformer: biến dòng sứ.
Brushless excitation system: hệ thống kích thích không chổi than.
By pass: nối tắt.
Communication media: môi trường truyền tin.
Comparator: bộ so sánh.
Communication port switch (CPS): khóa liên kết truyền tin.
Cold load pickup: dòng tự khởi động.
Current transformer (CT): máy biến dòng BI (TI).
Communication processor: bộ xử lý truyền tin.
Bus bar: thanh dẫn, thanh góp.
Wire: dây (điện).
Iron wire: dây thép.
Cable: dây cáp.
Strand: dây điện nhiều sợi nhỏ.
Core: lõi dây đơn.
Bushing current transformer (BCT): biến dòng chân sứ.
Circuit breaker (CB): dao cắt.
On load tap changing transformer: máy biến áp điều áp dưới tải.
Arc: hồ quang.
Arc discharge: phóng điện hồ quang.
Arrester: chống sét.
Basic insulation level (BIL): mức cách điện cơ bản.
Breakdown: phóng điện chọc thủng.
Breakdown voltage: điện áp đánh thủng.
Capacitor: tụ điện.
Characteristic: đặc tuyến.
Corona: vầng quang.
Operation station: trạm điều khiển cơ sở (trạm điều khiển phân xưởng).
Master station: trạm điều khiển trung tâm.
Data acquisition: thu thập dữ liệu.
Supervisory: giám sát.
Support: phần bổ trợ.
Residual current circuit breaker with overcurrent protection (RCBO): cầu dao chống dòng dò, quá tải và ngắn mạch.
Earth leakage circuit breaker (ELCB): Cầu dao phát hiện dòng rò.
Personal computer (PC): máy tính cá nhân.
Coefficient: hệ số.
Omitted: bị bỏ qua, không lấy.
Subscript: kí hiệu, chỉ số dưới.

Versatile: đa năng.
Tapping: đầu dây ra (của biến áp), đục lỗ.
Exploit: khai thác, kì công.
Typically: điển hình, tiêu biểu.
Incidentally: ngẫu nhiên, tình cờ.
Assembly: lắp ráp.
Obviously: rõ ràng, hiển nhiên.
Response: sự phản ứng lại.
Transient: tạm thời, ngắn ngủi.
Approach: sự đến gần, tiếp cận.
Equivalent circuit: mạch tương đương.
Approximately: khoảng chừng, độ chừng.
Exponential: đường cong số mũ.
Reservoir: kho dự trữ, nguồn dự trữ.
Kinetic energy: động năng.
Potential energy: thế năng.
Reflect: phản chiếu, phản xạ.
Reliability: đáng tin cậy.
Fundamental: cơ bản, cơ sở.
Phase shift: độ lệch pha.
Complicate: phức tạp, rắc rối.
Essential: cần thiết.
Complex number: số phức.
Reactance: điện kháng.
Impedance: trở kháng.
Conversely: ngược lại.
Inversely proportional: tỷ lệ nghịch.
Angular velocity: vận tốc góc.
Dielectric: điện môi.
In chronological order: theo thứ tự thời gian.
Inertia: quán tính, tính trì trệ.
Reciprocal: tương hỗ, qua lại.
Resonance: cộng hưởng.
Hysteresis: hiện tượng trễ.
Eddy: xoáy.
Compact fluorescent lamp: đèn huỳnh quang.
Current carrying capacity: khả năng tải dòng, khả năng mang tải.
Earth conductor: dây dẫn đất, dây nối đất.
Fire retardant: chất cản cháy.
Energy management system (EMS): hệ thống quản lý năng lượng.
Distribution management system (DMS): hệ thống quản lý lưới điện phân phối.
Electric network grid: lưới điện.
Electric power system: hệ thống điện (HTĐ).
Generation: sản xuất.
Transmission: truyền tải.
Distribution: phân phối.
Consumption: tiêu thụ.
Nominal parameters: thông số định mức.
Low voltage: lưới hạ thế.
Medium voltage: lưới trung thế.

High voltage: lưới cao thế.
Element: phần tử.
Extra high voltage: lưới siêu cao thế.
Power factor: hệ số công suất.
Frequency: tần số f.
Consumer: hộ tiêu thụ.
Load: phụ tải điện.
Unload: bỏ tải, loại bỏ tải.
Pole: cột, trụ điện.
Cross arm: đà.
Cable line: đường dây cáp.
Substation (power station): trạm biến áp (TBA).
Three winding transformer: máy biến áp 3 cuộn dây.
Auto transformer: máy biến áp tự ngẫu.
Recloser: máy cắt tự đóng lại.
Load break fuse cut out (LB FCO): cầu chì tự rơi kết hợp với DCL phụ tải.
Fuse cut out (FCO): cầu chì tự rơi.
Lightning Arrester (LA): chống sét.
LBS: Load Break Switch: dao cách ly phụ tải.
Disconnect switch (DS): dao cách ly.
Conduit: ống bọc (để đi dây).
Conduit box : hộp nối bọc.
Fuse: cầu chì.
Cartridge fuse: cầu chì ống.
Disconnecter: cầu dao.
Isolator switch: cầu dao lớn.
Circuit breaker (CB): ngắt điện tự động.
Distribution board (DB): tủ điện.
Main distribution board (MDB): tủ điện chính.
Electricity meter: đồng hồ điện.
Jack: ổ cắm.
Series circuit: mạch nối tiếp.
Parallel circuit: mạch song song.
Conductor: vật liệu dẫn điện.
Insulator: chất cách điện.
Semiconductor: chất bán dẫn.
Copper: đồng.
Porcelain: chất sứ.
Nylon: chất nilông.
Rubber: cao su.
Superconductor: vật liệu siêu dẫn.
Alloys: hợp kim.
Current: dòng điện.
Direct current (DC): dòng điện một chiều.
Alternative current (AC): dòng điện xoay chiều.
Battery: bình điện, ác quy.
Data acquisition systems (DAS): hệ thống thu nhập dữ liệu.
Control and protection module (CAPM): khối bảo vệ và điều khiển.
DC components: thành phần 1 chiều, không chu kỳ.
Distribution automation system (DAS): hệ thống tự động phân phối.

Damping winding: cuộn cản.
Dead line: đường dây chưa mang điện.
Digital fault recorder (DFR): bộ ghi sự cố.
Definite time current characteristic: đặc tính dòng điện thời gian độc lập.
Differential protection: bảo vệ so lệch.
Directional comparison schemes: sơ đồ so sánh hướng.
Directional protection: bảo vệ có hướng.
Distance relays: bảo vệ khoảng cách.
Directional comparison blocking scheme: sơ đồ truyền khóa so sánh hướng.
Underreaching transfer trip scheme: sơ đồ truyền cắt dưới tầm.
Overreaching transfer trip scheme: sơ đồ truyền cắt quá tầm.
Extra high voltage (EHV): siêu cao áp.
Electromechanical relays: rơle điện cơ.
Earth fault (EF): chạm đất.
Earth leakage circuit breaker (ELCB): máy cắt chống dòng rò.
Distortion factor (DF) : hệ số méo dạng.
Total harmonic distortion (THD): độ méo dạng tổng do sóng hài.
Bipolar junction transistor (BJT): transistor tiếp giáp lưỡng cực.
Field effect transistor (FET): transistor hiệu ứng trường.
Disconnecter Switch (DS): cầu dao cách ly.
Air Circuit Breaker (ACB): máy cắt không khí.
Load Break Switch (LBS): cầu dao phụ tải.
Current Transformer (CT): máy biến dòng.
Over current : bảo vệ quá dòng.
Auto transfer switch (ATS): bộ chuyển đổi nguồn điện tự động.
Mechanical electric interlock: khóa liên động cơ điện.
Cable ladder: thang cáp.
Electrical noise: độ nhiễu điện cao.
Field shorting circuit: mạch đập từ trường.
Impedance relays: rơle tổng trở.
Inverse time current characteristic: đặc tính dòng điện - thời gian phụ thuộc.
Instantaneous over current protection: bảo vệ quá dòng cắt nhanh.
Instrument transformer: bộ biến đổi đo lường.
Instantaneous operation: tác động tức thời.
Isochronous governor: bộ điều tốc có đặc tính điều chỉnh độc lập.
Load break switch (LBS): thiết bị đóng cắt tải.
Load damping factor: hệ số chỉnh tải.
Fixture: bộ đèn.
Fluorescent light: đèn huỳnh quang ánh sáng trắng.
Sodium light = sodium vapour lamp: đèn natri cao áp, ánh sáng vàng cam.
Recessed fixture: đèn âm trần.
Emergency light: đèn khẩn cấp, tự động sáng khi cúp điện.
Halogen bulb: đèn halogen.
Incandescent daylight lamp: đèn có ánh sáng trắng (loại dây tóc vì tỏa nhiệt rất nóng).
Neon light: đèn nê ông.
Flood: đèn pha.
Space: dự phòng.
Space heater: điện trở sấy dự phòng.
Voltage increase: tăng giảm điện áp.
Under voltage (UV): thấp áp (rơle bảo vệ thấp áp).

Balaster: chấn lưu của đèn cao áp thủy ngân.
Mercury vapor flood light: đèn pha chiếu sáng khi chuyển động.
Gyrotas: cabin lái.
Hoist breake: phanh hãm dừng chính xác của cơ cấu nâng hạ hàng cho cầu trục, cần trục.
Anti sway tour motor: động cơ chống lắc.
Pulse genenator (PG): máy phát xung(cảm biến tốc độ).
Frequency modulation (FM): biến điệu tần số.
Alterating current (AC): dòng điện xoay chiều.
Direct current (DC): dòng điện một chiều.
Fuse cut out (FCO): cầu chì tự rơi.
Load breaker fuse cut out (LBFOC): cầu chì tự rơi có cắt tải.
Circuit breaker (CB): máy cắt.
Air circuit breaker (ACB): máy cắt bằng không khí.
Moduled case circuit breaker (MCCB): máy cắt khối có dòng cắt > 100A (At khối).
Miniature circuit breaker (MCB): bộ ngắt mạch loại nhỏ (At tép).
Vacuum circuit breaker (VCB): máy cắt chân không.
Residual current device (RCD): thiết bị chống dòng điện dư.
Generator: máy phát điện.
Intensity: cường độ.
Resistance: điện trở.
Resistivity: điện trở suất.
Impedance: trở kháng.
Conductance: độ dẫn.
Electrical conductivity: tính dẫn điện.
Circuit: mạch điện.
Short circuit: ngắn mạch.
Phase: pha.
Hazard: rủi ro.
Dedicate: chuyên dụng.
Bonding: liên kết.
Isolated: tách biệt, riêng biệt.
Disturbance: nhiễu.
Fundamental: cơ bản.
Phenomenon: hiện tượng.
Impedance: trở kháng.
Resonance: cộng hưởng.
Reinforce: tăng cường thêm, gia cố thêm.
Light: ánh sáng, đèn.
Lamp: đèn.
Local backup protection: bảo vệ dự trữ tại chỗ.
Longitudinal differential protection: bảo vệ so lệch dọc.
Loss of phase (LOP): mất pha.
Live line reclosing: đóng lại đường dây mang điện.
Load tap changer (LTC): bộ đổi đầu nấc.
Maximmum over current protection: bảo vệ dòng cực đại.
Magnetising inrush current: dòng điện từ hóa nhảy vọt.
Mutual coupling: hổ cảm.
Negative phase sequence (NPS): thứ tự pha nghịch.
Over excitation: quá kích thích.

Local control network (LCN): mạng điều khiển cục bộ.
Local description table (LDT): bảng mô tả nội bộ.
Local digital switch (LDS): chuyển mạch số nội hạt.
Local distributed data interface (LDDI): giao diện số liệu phân bố cục bộ.
Open loop loss (OLL): suy hao vòng mở.
Operand execution pipeline (OEP): đường dây thực hiện toán hạng.
Routing Domain (RD): vùng định tuyến.
Sub miniature A connector (SMA): đầu nối A siêu nhỏ.
Adaptable user interface (AUI): giao diện người dùng thích ứng.
Fibre loop carrier (FLC): nhà khai thác mạch vòng cáp quang.
Magnet: nam châm.
Field magnet: nam châm tạo từ trường.
Armature: phần ứng.
Positive: cực dương.
Torque: mômen xoắn.
Inverter: bộ biến tần.
Converter: bộ chỉnh lưu có điều khiển.
Trolley: cơ cấu di chuyển xe con.
Back power resistor circuit: điện trở tiêu tán năng lượng.
Gantry: cơ cấu di chuyển giàn.
Hoist: cơ cấu nâng hạ hàng.
Metal oxide semiconductor field effect transistor (MOSFET): transistor hiệu ứng trường oxit kim loại - bán dẫn.
Reference input: tín hiệu vào, tín hiệu chuẩn.
Controlled output: tín hiệu ra.
Single input single output (SISO): hệ thống 1 ngõ vào 1 ngõ ra.
Multi input multi output (MIMO): hệ thống nhiều ngõ vào, nhiều ngõ ra.
Observation: quan sát, theo dõi.
Constantly: hằng số.
Therefore: vì vậy = thus.
Operational anylifier (Opan): khuếch đại thuật toán.
Oil circuit breaker (OCB): máy cắt dầu.
Operating thresholds: ngưỡng tác động.
Over voltage relays: rơ le quá điện áp.
Overreach: quá tầm.
Permissive schemes: sơ đồ cho phép.
Pemissive underreaching transfer trip scheme: sơ đồ truyền cắt dưới tầm cho phép.
Relay plug setting mutiplier (PSM): bội số nhân dòng điện đặt.
Potential transformers: máy biến điện áp.
Power swing: dao động công suất.
Peak current: dòng điện đỉnh, dòng điện cực đại.
Mechanical time constant: hằng số thời gian cơ học.
Torque speed gradient: độ biến thiên moment theo tốc độ.
Principle of operation: nguyên tắc vận hành.
Series starter: bộ khởi động nối tiếp.
Solar cell: tấm pin mặt trời.
Stripper: kìm tuốt vỏ dây.
Breaker protection: bảo vệ máy cắt.
Arc arrester: bộ dập hồ quang.
Asynchronous machine: máy điện không đồng bộ.

Automatic circuit breaker: máy cắt tự động, aptomat.

Breakaway torque: momen khởi động.

Cell charge: nạp pin.

Programmable logic controller (PLC): bộ điều khiển logic lập trình được (khả trình).

Man machine interface = Human machine interface (MMI = HMI): giao diện người máy.

Distributed control system (DCS): hệ điều khiển phân tán.

Enterprise resource planning (ERP): mô hình dữ liệu tập trung.

Manufacturing execution system (MES): hệ thống thông tin sản xuất

Supervisory control and data acquisition (SCADA): hệ thống thu thập dữ liệu, giám sát và điều khiển các quá trình từ xa.

Rated Output Power: công suất cơ đầu ra định mức (trên trục động cơ).

Rated Voltage: điện áp định mức.

Max Continuous Stall Torque: hay còn gọi là breakdown torque là mômen cực đại duy trì được trong khi điện áp là định mức và không chịu sự thay đổi đáng kể nào trong tốc độ.

Peak Current: dòng điện đỉnh, xung dòng (chịu đựng được lúc khởi động động cơ).

Torque Constant: hằng số momen của động cơ (hệ số K trong công thức tính mô men của động cơ $M = K \Phi I$).

Inertia at Output Shaft: momen quán tính của trục động cơ (trong tính toán thì phải qui đổi hệ thống về trục động cơ hoặc tải).

Mechanical Time Constant: hằng số thời gian điện cơ (hằng số này xuất hiện khi tính toán thiết kế bộ điều khiển).

Torque-Speed Gradient: đây là độ dốc của đường đặc tính momen tốc độ.

Viscous Damping Constant: là hằng số thời gian nhớt (thường kí hiệu là B trong các tài liệu kĩ thuật) cản trở sự quay của trục động cơ với độ lớn $M = B \cdot \omega$.

No load Running Current: dòng khi không có tải.

Rated Output Power: công suất định mức.

Rated Voltage: điện áp định mức.

Max Continuous Stall Torque: mô men trục cực đại.

Peak Current: dòng điện.

Torque Constant: mô men không đổi.

Inertia at Output Shaft: số vòng quay.

Mechanical Time Constant: hằng số thời gian.

Torque -Speed Gradient: tốc độ biến thiên momen.

Viscous Damping Constant: dải cho phép.

No load Running Current: dòng không tải.

Sheath: vỏ cáp điện.

Live wire: dây nóng.

Neutral wire: dây trung tính, dây nguội.

Ground wire: dây nối đất.

Lightning down conductor: dây dẫn sét xuống đất.

Silicon rectifier (Si): bộ chỉnh lưu.

Auxiliary (AUX): phụ, bổ trợ.

Diesel generator (D-G): tổ hợp diesel lai máy phát.

Synchronizing (SYN): hòa đồng bộ.

Synchronizing lamp (SYL): đèn hòa đồng bộ.

Automatic battery charge (ACH): bộ nạp ắc quy tự động.

Change over switch (COS): công tắc chuyển đổi.

Limit switch (LS): công tắc giới hạn.

Skin effects: hiệu ứng bề mặt.

Internal resistance: nội trở.

Relative permeability: độ từ thẩm tương đối.
Geometric mean radius: bán kính trung bình hình học (của 2 dây dẫn đặt song song).
Nonmagnetic conductor: vật dẫn không từ tính.
Temperature coefficient: hệ số nhiệt độ.
Line impedance: trở kháng đường dây.
Line-loss: tổn thất trên đường dây.
Voltage drop: sụt áp.
Frequency range: dải tần số.
System software: phần mềm hệ thống.
Applications software: phần mềm ứng dụng.
Program: chương trình.
Tender Dossier: hồ sơ đấu thầu.
Weigh Bridge: trạm cân xe.
Conduit: ống luồn dây điện.
Vector group: tổ đầu dây.
Winding: dây quấn (trong máy điện).
Wiring: công việc đi dây.
Bushing: sứ xuyên.
Differential amplifier: mạch khuếch đại vi sai.
Differential relay: rơ le so lệch.
Different gear box: trong xe ô tô, nó là cầu vi sai.
Autotransformer: hông phải biến áp tự động, mà là biến áp tự ngẫu.
Variable autotransformer: biến áp tự ngẫu điều chỉnh được bằng cách xoay.
Potention transformer (PT): máy biến áp đo lường. Cũng dùng (VT): voltage transformer.
Cell: trong ắc quy thì nó là 1 hộc (2.2 V), trong quang điện thì nó là tế bào quang điện.
Fault: sự cố, thường dùng để chỉ sự cố ngắn mạch.
Earth fault: sự cố chạm đất.
Reactor: trong hệ thống điện thì nó là cuộn cảm. Trong lò phản ứng hạt nhân thì nó là bộ phận khống chế tốc độ phản ứng.
Trip: máy bị ngừng hoạt động do sự cố.
Field: trong lý thuyết thì nó là trường. (như điện trường, từ trường...). Trong máy điện nó là cuộn dây kích thích. Trong lĩnh vực xã hội nó là thông thường, cánh đồng.
Loss of field: mất kích từ.
Coupling: trong điện tử nó là phương pháp nối tầng. Nhưng trong cơ điện, nó lại là khớp nối, dùng để kết nối giữa động cơ và tải (bơm chẳng hạn).
Orifice: lỗ tiết lưu.
Oring: vòng cao su có thiết diện tròn, thường dùng để làm kín.
Check valve: van một chiều.
Punching: lá thép đã được dập định hình.
3p circuit breaker: hông phải là máy cắt 3 pha đầu à nha. Nó là máy cắt 3 cực. $3p = 3 \text{ poles}$.
Rơ le Mho: rơ le tổng dẫn. Ngược lại với rơ le tổng trở, thường dùng để bảo vệ mất kích thích cho máy phát. Mho là viết ngược của Ohm.